

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DCELA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DCELA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DCELA VIETNAM EXPORT - IMPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DCELA VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109502657

**3. Ngày thành lập:** 20/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 173 Đường Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961904985

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Riêng kinh doanh rượu chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch                                                  | 4633(Chính) |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                        | 1010        |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                | 1020        |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                           | 1030        |
| 5.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                          | 1071        |
| 6.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                           | 1074        |
| 7.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                  | 1075        |
| 8.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 1079        |
| 9.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh<br>Chi tiết: Hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                      | 1101        |
| 10. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                | 1623        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                               | 1629        |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Trừ các loại nông, lâm sản và động vật sống Nhà nước cấm;                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Trừ thực phẩm là thịt động vật hoang dã trong danh mục cấm                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch<br>- Loại trừ thực phẩm là thịt động vật hoang dã trong danh mục cấm | 4711 |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ thực phẩm là thịt động vật hoang dã trong danh mục cấm                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Riêng kinh doanh rượu chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch                                                                                                                                                           | 4723 |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ các ấn phẩm, văn hóa phẩm trong danh mục cấm                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 27. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763 |
| 28. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                   | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch                                                                                                                                                                                                         | 4781 |
| 32. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4784 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4789 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4799 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Trừ thực phẩm là thịt động vật hoang dã trong danh mục cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Trừ thực phẩm là thịt động vật hoang dã trong danh mục cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Riêng dịch vụ phục vụ rượu, đồ uống có cồn chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 41. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)<br>- Đại diện cho thương nhân (Điều 141 Luật Thương mại 2005)<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa (Điều 155 Luật Thương mại 2005)<br>- Môi giới thương mại (Điều 150 Luật Thương mại 2005)<br>- Hoạt động thương mại điện tử (Khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP) | 8299 |
| 43. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610 |

6. **Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ THỊ NGỌC DIỆP | Nhà số 1, Ngõ số 8, Đường Phùng Phúc Kiều, Khố Tân Thành, Phường Lê Mao, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.520.000  | 15.200.000.000        | 76,000    | 187408406                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Tổng số                   | 1.520.000  | 15.200.000.000        | 76,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HẠ    | 12A11-CT2 Khu Nhà ở Trung Văn, Tổ dân phố 17, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    | 040188002596                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 | Tổng số                   | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                        |                           |        |             |       |           |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|
| 3 | NGUYỄN VĂN LONG | Thôn Ba Mát, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 2,000 | 111583736 |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 2,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ THỊ NGỌC DIỆP

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/12/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 187408406

Ngày cấp: 23/10/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà số 1, Ngõ số 8, Đường Phùng Phúc Kiều, Khối Tân Thành, Phường Lê Mao, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 1, Ngõ số 8, Đường Phùng Phúc Kiều, Khối Tân Thành, Phường Lê Mao, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội